

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.709.658.259	43.969.445.277
I. Tiền và tương đương tiền	110		3.384.571.501	8.140.358.446
1. Tiền	111		3.384.571.501	3.140.358.446
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.510.005.479	17.927.665.754
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.686.762.084	1.686.322.159
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(230.762.084)	(120.322.159)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		15.054.005.479	16.361.665.754
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.740.345.632	4.624.783.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.122.246.972	4.215.285.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		572.793.726	57.795.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		412.021.241	713.284.623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(366.716.307)	(361.581.427)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		17.152.152.398	12.346.222.225
1. Hàng tồn kho	141		19.052.380.870	14.246.450.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.900.228.472)	(1.900.228.472)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		922.583.249	930.414.861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		896.512.873	803.787.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		26.070.376	126.626.974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.816.499.225	3.852.280.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		3.063.070.705	3.259.976.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.562.670.705	1.759.576.263
- Nguyên giá	222		6.163.066.773	6.163.066.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.600.396.068)	(4.403.490.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.500.400.000	1.500.400.000
- Nguyên giá	228		1.500.400.000	1.500.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		592.304.000	592.304.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		592.304.000	592.304.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		161.124.520	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		161.124.520	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		59.526.157.484	47.821.725.540
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.760.352.611	5.542.250.567
I. Nợ ngắn hạn	310		18.754.352.611	5.536.250.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.370.618.209	2.755.800.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.551.102	585.873.971
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.255	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		319.138.762	36.509.875
5. Phải trả người lao động	315		1.871.776.991	1.301.640.377
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		127.849.315	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.752.125.849	855.079.537
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		176.283.128	1.346.461
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		6.000.000	6.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		6.000.000	6.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.765.804.873	42.279.474.973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.256.580.000	19.256.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.256.580.000	19.256.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.859.726.199	2.859.726.199
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.271.423.681	3.271.423.681
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.378.074.993	16.891.745.093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13.625.488.093	14.193.406.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.752.586.900	2.698.338.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300 + 400)	440		59.526.157.484	47.821.725.540

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Tâm

Phê duyệt, ngày 16 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Xuân Hoàn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng
Địa chỉ: 39 Trịnh Đình Thảo, Phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2023/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.446.515.198	24.406.907.570	33.489.671.718	37.403.995.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		297.994.250	469.454.040	352.316.910	653.844.390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		24.148.520.948	23.937.453.530	33.137.354.808	36.750.151.166
4. Giá vốn hàng bán	11		17.302.434.615	17.021.135.226	23.178.690.911	25.955.331.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.846.086.333	6.916.318.304	9.958.663.897	10.794.819.416
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		470.119.294	551.350.363	496.064.986	1.055.203.387
8. Chi phí tài chính	23		218.072.583	(402.470.479)	218.220.763	(753.076.210)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.536.058.461	2.684.670.463	3.514.077.308	3.969.905.922
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.850.443.121	2.607.777.899	4.709.583.277	5.181.761.942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.711.631.462	2.577.690.784	2.012.847.535	3.451.431.149
12. Thu nhập khác	31			4.080.000	195.447.481	4.080.000
13. Chi phí khác	32			619.716.000		619.716.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(615.636.000)	195.447.481	(615.636.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.711.631.462	1.962.054.784	2.208.295.016	2.835.795.149
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		356.375.405	405.517.624	455.708.116	580.265.697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.355.256.057	1.556.537.160	1.752.586.900	2.255.529.452
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				910	1.171
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Lý Xuân Hoàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

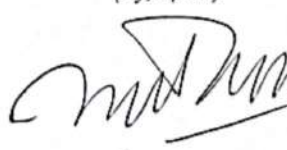
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		20,440,480,256	68,844,392,834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(20,483,417,480)	(49,665,541,625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,809,137,417)	(6,217,695,996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	5	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(90,718,995)	(678,529,109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,298,247,832	1,104,462,073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,079,751,177)	(2,025,571,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,724,296,981)	11,361,516,414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	9	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(20,361,665,754)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3	14,361,665,754	14,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,647,500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,5	416,564,482	502,451,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,778,230,236	(5,857,566,453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	13,15d	(2,809,720,200)	(2,310,789,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,809,720,200)	(2,310,789,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,755,786,945)	3,193,160,361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2	8,140,358,446	4,947,198,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2	3,384,571,501	8,140,358,446

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Trọng Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Xuân Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/9/2023.

Vốn điều lệ: 19.256.580.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2026 của Công ty là 19.256.580.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.6 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong năm 2026

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ vào quý II & III hằng năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	9.721.377	33.052.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.374.850.124	3.107.305.559
Tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	3.384.571.501	8.140.358.446

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2026	01/01/2026
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	218.455.280	470.864.830
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	151.544.580	559.995.820
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo Dục Thanh Hoa	150.000.000	339.825.030
Công ty CP Sách & Phát triển Giáo Dục Nghệ An	3.141.051.280	572.039.680
Các đối tượng khác	13.461.195.832	2.272.559.900
Cộng	17.122.246.972	4.215.285.260

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	30/6/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	88.200.760	-

4. Phải thu khác

	30/6/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBNV thuế TNCN	228.395.957	228.395.957
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	51.050.000
Phải thu khác	1.902.284	90.020.437
Lãi dự thu	-	287.945.229
Tạm ứng CBCNV	158.723.000	58.923.000
Phải thu cổ tức	-	25.000.000
Cộng	412.021.241	713.284.623

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản phải thu	366.716.307	361.581.427

6. Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.458.975.153		3.551.032.435	
Chi phí sản xuất	847.552.028		877.654.121	
kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	13.745.853.689	1.900.228.472	9.817.764.141	1.900.228.472
Cộng	19.052.380.870	1.900.228.472	14.246.450.697	1.900.228.472

7. Chi phí trả trước

	30/6/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Công cụ - dụng cụ xuất dùng	-	5.864.198
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	712.418.287	712.418.287
Chi phí khác	184.094.586	85.505.402
Cộng	896.512.873	803.787.887
b. Tổ chức bán thảo		
Chi phí tổ chức bán thảo sách TK	161.124.520	-
Cộng	161.124.520	-

8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm 2026	3.697.596.119	2.269.029.745	196.440.909	6.163.066.773
Số dư tại 30/6/2026	3.697.596.119	2.269.029.745	196.440.909	6.163.066.773
Khấu hao				
Số đầu năm 2026	2.606.067.937	1.600.981.664	196.440.909	4.403.490.510
Khấu hao trong kỳ	73.951.920	122.953.638	-	196.905.558
Số dư tại 30/6/2026	2.680.019.857	1.723.935.302	196.440.909	4.600.396.068
Giá trị còn lại				
Số đầu năm 2026	1.091.528.182	668.048.081	-	1.759.576.263
Số dư tại 30/6/2026	1.017.576.262	545.094.443	-	1.562.670.705

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối ngày 30/6/2026 là 1.235.934.290 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể:

- Tại 78 Pasteur, P.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, nguyên giá: 1.500.400.000 đồng

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

10. Đầu tư tài chính:

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, ...	15.054.005.479	16.361.665.754
Cộng	15.054.005.479	16.361.665.754

b. Chứng khoán kinh doanh

Mã cổ phiếu niêm yết	<u>30/6/2026</u>				<u>01/01/2026</u>			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- D2D	10.000	379.572.363	311.000.000	68.572.363	10.000	379.572.363	352.000.000	27.572.363
- NDN	70.000	832.646.700	735.000.000	97.646.700	60.000	722.613.700	672.000.000	50.613.700
- DXP	-	-	-	-	10.000	109.593.075	109.000.000	593.075
- HTG	10.000	474.543.021	410.000.000	64.543.021	10.000	474.543.021	433.000.000	41.543.021
Cộng	90.000	1.686.762.084	1.456.000.000	230.762.084	90.000	1.686.322.159	1.566.000.000	120.322.159

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026					01/01/2026			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (i)	Đang h/động	7,50%	33.750	242.304.000	-	-	242.304.000	-	-
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (i)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-
Cộng				592.304.000	-		592.304.000	-	

- (i) Các Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DVXB Giáo dục tại Đà Nẵng, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

12. Phải trả người bán

	30/6/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SX TM giấy Mè Kông	229.530.500	-
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.253.761.378	990.136.578
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	547.287.508	119.080.615
Công ty CP DVXB Giáo dục tại Đà Nẵng	396.007.019	463.435.226
Công ty CP DVXB Giáo dục Gia Định	64.365.000	30.485.000
Phải trả cho các đối tượng khác	9.879.666.804	1.152.662.927
Cộng	14.370.618.209	2.755.800.346
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	547.287.508	119.080.615
Cộng	547.287.508	119.080.615

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	3.635.478	139.138.358	106.437.403	-	36.336.433
Thuế TNCN	39.077.397	-	45.886.888	32.879.867	26.070.376	-
Thuế GTGT	-	32.874.397	1.088.254	32.895.902	-	1.066.749
Thuế TNDN	78.253.541	-	455.708.116	90.718.995	-	281.735.580
Các thuế khác	4.296.036	-	4.296.036	-	-	-
Cộng	121.626.974	36.509.875	646.117.652	262.932.167	26.070.376	319.138.762

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	9.255	9.255

15. Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	41.090.847	11.521.728
Chi phí TCBT, liên kết làm sách TK	1.247.754.000	766.129.000
Chiết khấu TM, thanh toán	287.356.448	40.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.924.554	37.428.809
Cộng	1.752.125.849	855.070.282

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

39 Trịnh Đình Thảo, P.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2015/TT-BTC ngày 27/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

b. Dài hạn

Tiền ký cược của các Nhà sách	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.504.196.241
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.698.338.452
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.310.789.600
Số dư tại 31/12/2025	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.891.745.093
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.891.745.093
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.752.586.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.266.257.000
Số dư tại 30/6/2026	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	15.378.074.993

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	5.663.770.000	5.663.770.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.075.000.000	3.075.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.517.810.000	10.517.810.000
Cộng	19.256.580.000	19.256.580.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.925.658	1.925.658
<u>Trong đó:</u>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	1.925.658	1.925.658
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.891.745.093	16.504.196.241
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	1.752.586.900	2.698.338.452
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.266.257.000	2.310.789.600
- Trả cổ tức	2.888.487.000	2.310.789.600
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	134.920.000	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (9%)	242.850.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>15.378.074.993</u>	<u>16.891.745.093</u>

- Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-DAEBCO ngày 14/4/2026.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Doanh thu sách tham khảo	33.427.563.058	37.058.043.966
+ Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	57.371.660	295.625.780
+ Doanh thu khác	<u>4.737.000</u>	<u>50.325.810</u>
Cộng	<u>33.489.671.718</u>	<u>37.403.995.556</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Chiết khấu thương mại	259.340.150	246.912.220
+ Hàng bán bị trả lại	<u>92.976.760</u>	<u>406.932.170</u>
Cộng	<u>352.316.910</u>	<u>653.844.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

39 Trịnh Đình Thảo, P.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-

BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Giá vốn sách tham khảo	22.204.736.684	24.782.067.374
+ Giá vốn bàn đồ, tranh ảnh giáo dục	49.557.322	258.241.102
+ Giá vốn hoạt động khác	4.733.662	32.128.661
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	919.663.243	882.894.613
Cộng	23.178.690.911	25.955.331.750

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.444.961	102.103.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.125.000	58.000.000
Lãi từ đầu tư CK kinh doanh	50.495.025	895.099.583
Cộng	496.064.986	1.055.203.387

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí CKTT	107.457.748	23.640.000
Chi phí mua - bán, lưu ký CK, ...	323.090	531.064.362
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá CKKD	110.439.925	(1.208.780.572)
Cộng	218.220.763	(753.076.210)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	2.147.926.454	2.514.886.382
Khấu hao TSCĐ	196.905.558	196.905.558
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	63.052.252	71.029.528
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	933.610.648	972.994.777
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.134.880	(10.000.000)
Các chi phí khác	1.362.953.485	1.435.945.697
Cộng	4.709.583.277	5.181.761.942

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

39 Trịnh Đình Thảo, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2023/TT-
BTC ngày 27/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

b. Các khoản chi phí bán hàng

Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.388.998.802	2.966.351.111
Khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	501.142.771	662.083.484
Chi phí thuê kho	210.150.000	168.300.000
Tuyên truyền, quảng cáo,...	413.785.735	173.171.327
Cộng	3.514.077.308	3.969.905.922

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập khác	195.447.481	4.080.000
Cộng	195.447.481	4.080.000

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.208.295.016	2.835.795.149
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	54.972.288	65.533.333
+ Điều chỉnh tăng (Thu lao HDQT, BKS không điều hành)	78.000.000	63.000.000
+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ khác	45.097.288	60.533.333
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	68.125.000	58.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.263.267.304	2.901.328.482
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.708.116	580.265.697

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	452.653.461	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	3.054.655	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.752.586.900	2.255.529.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)*	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.752.586.900	2.255.529.452
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.925.658	1.925.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	910	1.171

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.164.786.434	4.917.850.606
Chi phí nhân công	4.536.925.256	5.481.237.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.905.558	196.905.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.333.081.367	11.002.361.994
Chi phí khác bằng tiền	2.762.576.192	2.582.111.801
Cộng	27.994.274.807	24.180.467.452

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

39 Trịnh Đình Thảo, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09a-ĐN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2023/TT-

BTC ngày 27/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

30/6/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.384.571.501	-	3.384.571.501
Phải thu khách hàng	16.764.698.825	-	16.764.698.825
Đầu tư tài chính	16.510.005.479	592.304.000	17.102.309.479
Phải thu khác	253.298.241	-	253.298.241
	36.912.574.046	592.304.000	37.504.878.046

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.140.358.446	-	8.140.358.446
Phải thu khách hàng	3.853.703.833	-	3.853.703.833
Đầu tư tài chính	17.927.665.754	592.304.000	18.519.969.754
Phải thu khác	654.361.623	-	654.361.623
	30.576.089.656	592.304.000	31.168.393.656

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/6/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.370.618.209	-	14.370.618.209
Phải trả khác	1.711.035.002	6.000.000	1.717.035.002
	16.081.653.211	6.000.000	16.087.653.211

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.755.800.346	-	2.755.800.346
Phải trả khác	843.557.809	6.000.000	849.557.809
	3.599.358.155	6.000.000	3.605.358.155

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP.ĐÀ NẴNG

39 Trịnh Đình Thảo, P.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)**2. Thông tin các bên liên quan****a. Các bên liên quan trong kỳ**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Bán hàng			
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách TK	262.636.300	191.223.960
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Phí QL đề tài, ...	14.714.313	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí LKXB, tem	1.097.287.508	344.178.334
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách TK	75.420.000	110.170.897
Cổ tức			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Trả bằng tiền	849.565.500	679.652.400
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Trả bằng tiền	461.250.000	369.000.000

3. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng**a. Thù lao Hội đồng quản trị:**

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Ông Thừa Phú	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	24.000.000
Ông Lý Xuân Hoàn	Ủy viên HĐQT	24.000.000	21.000.000
Ông Hồ Văn Lĩnh	Ủy viên HĐQT	18.000.000	15.000.000
Ông Trần Công Thanh	Ủy viên HĐQT	18.000.000	15.000.000
Ông Lê Diễm Hùng	Ủy viên HĐQT	18.000.000	15.000.000
Ông Trần Trọng Hiếu	Thư ký HĐQT	15.000.000	12.000.000

b. Thù lao Ban kiểm soát:

30.000.000 21.000.000

c. Tiền lương Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

899.077.706 1.111.834.360

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

5. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025; các Báo cáo này được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Lê Xuân Hoàn